

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện một số chính sách thuộc lĩnh vực công tác dân tộc từ năm 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Thanh tra Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 38/TTr-P2 ngày 23/02/2022 của Thanh tra Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo phục vụ cuộc thanh tra theo kế hoạch; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện một số chính sách thuộc lĩnh vực công tác dân tộc từ năm 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Bình Định là một trong những tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 6.025 km². Toàn tỉnh có 8 huyện, 2 thị xã và 1 thành phố; có 159 xã, phường, thị trấn; có 438.311 hộ (Theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh), số hộ nghèo của tỉnh cuối năm 2021 là 25.088 hộ chiếm tỷ lệ 5,72%, số hộ cận nghèo 24.280 hộ chiếm tỷ lệ 5,54%. Thành phần DTTS có khoản 39 dân tộc thiểu số, với 11.286 hộ, 41.297 người, chiếm khoảng 2,57% dân số toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Chăm, Bana, H'rê. Tỷ lệ hộ nghèo 48,66% với hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc thực hiện một số chính sách dân tộc giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh được triển khai, đầu tư trên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại 6 huyện (Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn và Phù Cát). Trong đó:

- Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: Được triển khai thực hiện tại 31 xã và 29 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II của các huyện (Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ và thôn La Vương, xã Hoài Sơn huyện Hoài Nhơn). Tuy nhiên đến gần cuối năm 2019 đầu năm 2020 xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ và thôn La Vương, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn đã ra khỏi Chương trình 135 do đạt chuẩn nông thôn mới. Nên số liệu trong báo cáo được lấy từ 5 huyện: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, An Lão và Tây Sơn.

- Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ được triển khai thực hiện trên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của 8 huyện (Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ và thôn La

Vuông, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn). Do khó khăn trong thủ tục và nguồn vốn nên 2019-2020, các huyện có nhu cầu vốn ít như: Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn không tham gia Chính sách 2085. Vì vậy còn lại 5 huyện: Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn tiếp tục thực hiện Đề án này;

- Thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Được triển khai thực hiện tại 6 huyện (Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn và Phù Cát) thuộc vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Việc thực hiện chính sách dân tộc trong những năm qua đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Đời sống của bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện theo chiều hướng tăng dần về chỉ số phát triển kinh tế - xã hội; đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được cải thiện; cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc miền núi như: điện, đường, trường, trạm hầu như được hoàn thiện đến từng thôn làng (còn 03 làng chưa có đường tô và điện lưới quốc gia). Người đồng bào đã ổn định nơi ở và sản xuất không còn tình trạng du canh du cư. Tuy nhiên với vị trí, địa lý, tự nhiên gặp nhiều bất lợi về thời tiết, khí hậu. Hằng năm, có nhiều cơn bão, lũ, hạn hán diễn ra thường xuyên, đã gây nhiều tổn thất về người và tài sản của nhân dân; các đối tượng yếu thế hộ nghèo, hộ cận nghèo dễ bị tổn thương, dễ phát sinh nghèo, cận nghèo khi có thiệt hại.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

Căn cứ vào các văn bản quy định hướng dẫn của trung ương, Ủy ban Dân tộc và một số bộ, ngành có liên quan trong thực hiện một số Chương trình, chính sách dân tộc, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, điều hành như sau:

1. Việc thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý dự án (nếu có), Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý dự án các cấp.

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo và kiểm tra, đôn đốc nhằm thúc đẩy các sở, ngành và UBND các huyện thụ hưởng Chương trình tổ chức triển khai thực hiện. Các sở, ngành theo nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện Chương trình, cụ thể hóa nội dung chính sách, xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Phân cấp quản lý thực hiện:

+ Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: UBND huyện là cấp quyết định đầu tư các công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135. Đối với công trình do huyện làm chủ đầu tư, UBND huyện giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định báo cáo KT-KT; đối với những công trình do xã làm chủ đầu tư, các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện có trách nhiệm thẩm định báo cáo KT-KT trước khi phê duyệt.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: UBND xã lập kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn trình UBND huyện, UBND huyện tổng hợp kế hoạch hàng năm, kế hoạch cả giai đoạn của xã (đã được cơ quan thẩm quyền thẩm định) báo cáo

UBND tỉnh. UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra UBND xã tổ chức thực hiện dự án.

- Tình hình phân cấp xã làm chủ đầu tư:

+ Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 10 xã ĐBKK do UBND huyện làm chủ đầu tư; 21 xã ĐBKK và 9 xã khu vực II có thôn ĐBKK do UBND xã làm chủ đầu tư.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: UBND các xã làm chủ đầu tư.

- Thực hiện nguyên tắc phân bổ vốn: Phân bổ theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020;

- Thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ và sự tham gia của cộng đồng: Các công trình, dự án trước khi xây dựng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt đều thông qua nhân dân, dân chọn ra những công trình cấp thiết cho địa phương để đầu tư xây dựng;

- Ban giám sát xã và hiệu quả hoạt động: UBND các xã đều thành lập Ban Giám sát, nhưng hoạt động của Ban Giám sát chưa được phát huy, hiệu quả chưa cao;

- Thực hiện phương châm “xã có công trình, dân có việc làm”: các công trình khi xây dựng đều tạo điều kiện cho người dân địa phương tham gia để tạo việc làm tăng thu nhập và đồng thời người dân có thể giám sát quá trình thi công xây dựng công trình;

- Cơ chế quản lý, khai thác công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng: Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đều phát huy hiệu quả; có xây dựng cơ chế quản lý, khai thác công trình.

2. Việc ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện chính sách của cơ quan có thẩm quyền; quyết định cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chính sách, chương trình, dự án trên địa bàn cho các cấp, ngành.

- Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Nghị quyết số 105/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn;

- Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

- Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

- Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

- Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019;

- Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2020;

- Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135) chuyển nguồn sang năm 2021.

3. Việc xây dựng kế hoạch sử dụng các nguồn lực để lồng ghép thực hiện chương trình, dự án.

Việc giao chỉ tiêu kế hoạch, phân bổ vốn, dự toán kinh phí hàng năm cho các chủ dự án và đơn vị cấp huyện, xã: Giao trực tiếp tại các Quyết định giao vốn hàng năm.

4. Ngoài các đơn vị thanh tra tỉnh, thanh tra chuyên ngành của các Sở thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch hàng năm thì trong giai đoạn 2016-2021, tại tỉnh Bình Định có 2 cuộc thanh tra, kiểm toán nhà nước về làm việc tại tỉnh về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, nhất là thanh tra, kiểm toán vốn Chương trình 135. Hiện Đoàn Thanh tra Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đang làm việc tại tỉnh về thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ giảm nghèo tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong đó có Chương trình 135). *(Có biểu số 01 kèm theo)*

5. Hàng năm, đều có chương trình, kiểm tra giám sát và thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ theo yêu cầu và đúng quy định.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH

1. Chương trình 135 từ năm 2019 - 2020

- Nguồn năm trước chuyển nguồn sang năm 2019 là 4.482 triệu đồng.
- Tổng kinh phí được giao từ năm 2019 đến năm 2020: 106.994 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương là 98.287 triệu đồng (năm 2019: 49.392 triệu đồng; năm 2020: 48.895 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 8.707 triệu đồng (năm 2019: 4.479 triệu đồng, năm 2020: 4.228 triệu đồng).
- Kinh phí thực hiện từ năm 2019 đến năm 2020: 102.999 triệu đồng (năm 2019: 54.004 triệu đồng, năm 2020: 48.995 triệu đồng).
- Hoàn trả ngân sách trung ương số tiền là 3.663 triệu đồng theo Quyết định số 4513/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định.
- Kinh phí còn lại đến cuối năm 2020 là: 4.814 triệu đồng.

1.1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

** Đầu tư cơ sở hạ tầng*

- Vốn kế hoạch giao từ năm 2019 đến năm 2020: 82.261 triệu đồng (NSTW : 72.496 triệu đồng; NSDP: 9.765 triệu đồng; thực hiện giải ngân 76.688 triệu đồng, chuyển trả ngân sách cấp trên 759 triệu đồng, chuyển nguồn kéo dài năm sau thực hiện 4.814 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng từ năm 2019 đến năm 2020: Tổng số có 279 công trình xây dựng mới, sửa chữa, bao gồm: 150 công trình giao thông, 10 công trình điện, 11 công trình nước sinh hoạt, 60 công trình thủy lợi, 02 công trường lớp học và 54 công trình khác.

- Hiệu quả thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh: Kết quả triển khai thực hiện Chương trình 135 ở các xã, thôn ĐBKK đã mang lại hiệu quả tích cực, cơ sở hạ tầng được cải thiện, diện mạo vùng đồng bào DTTS và miền núi có những thay đổi đáng kể; văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, phong tục tập quán sản xuất của đồng bào DTTS từng bước được cải thiện, năng suất được nâng lên, cơ cấu cây trồng vật nuôi được chuyển đổi; đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, làng từng bước được hoàn thiện làm cho việc lưu thông hàng hóa dễ dàng, sản phẩm nhân dân làm ra được vận chuyển thuận lợi, tăng thu nhập đáng kể cho người dân....

** Duy tu, bảo dưỡng công trình*

Kinh phí giao từ năm 2019 đến năm 2020: 5.358 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương. Thực hiện giải ngân và quyết toán: 4.971 triệu đồng, trả ngân sách cấp trên 387 triệu đồng, đã duy tu bảo dưỡng được 124 công trình.

1.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

** Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế*

Kinh phí giao từ năm 2019 đến năm 2020 là 15.984 triệu đồng (ngân sách trung ương), giải ngân 15.238 triệu đồng, chuyển trả ngân sách cấp trên 746 triệu đồng.

Hỗ trợ cho tổng số 15.452 lượt hộ, kinh phí 15.700,064 tr.đ, trong đó:

- Hỗ trợ cây trồng: 150,746 tấn cây lương thực cho 15.049 hộ hưởng lợi; 9.506 cây ăn quả cho 170 hộ hưởng lợi; 257.937 cây công nghiệp cho 618 hộ hưởng lợi; 1,162 tấn cây trồng khác với 12 hộ hưởng lợi;
- Hỗ trợ vật nuôi: 5.100 con gà cho 68 hộ hưởng lợi; 334 con tiểu gia súc (lợn, dê) cho 170 hộ hưởng lợi; 441 con bò cho 441 hộ hưởng lợi;
- Hỗ trợ phân bón vật tư: 99,54 tấn phân bón cho 1.104 hộ hưởng lợi;
- Tổ chức 3 lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho 150 hộ người đồng bào DTTS tham gia;
- Hỗ trợ máy móc thiết bị: 93 cái máy, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất cho hơn 170 hộ thụ hưởng.

Kết quả kiểm tra, đánh giá hiệu quả của dự án: Từ nguồn kinh phí hỗ trợ đã giúp các đối tượng thụ hưởng có điều kiện tiếp cận được với cây, con giống, vật tư nông nghiệp và máy móc thiết bị phục vụ phát triển sản xuất.

* Xây dựng mô hình giảm nghèo:

Kinh phí giao, thực hiện từ năm 2019 đến năm 2020 là 4.133 triệu đồng (ngân sách trung ương), thực hiện giải ngân: 3.649 triệu đồng, chuyển trả ngân sách cấp trên 484 triệu đồng. Xây dựng được 5 mô hình trồng trọt với 245 hộ tham gia và 15 mô hình chăn nuôi với hơn 361 hộ tham gia.

1.3. Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

- Kinh phí từ năm 2019 đến năm 2020 là 3.740 triệu đồng; thực hiện 2.453 triệu đồng, chuyển trả ngân sách cấp trên 1.287 triệu đồng. Cụ thể:
 - Năm 2019: Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và Nâng cao năng lực cho cộng đồng được 15 lớp với 1.172 người tham gia. Tổ chức một chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam bộ với 19 người tham gia.
 - Năm 2020: Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và Nâng cao năng lực cho cộng đồng được 21 lớp với 1.444 người tham gia. Tổ chức một chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam bộ với 24 người tham gia.

2. Chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg từ năm 2019- 2021

2.1. Tình hình kinh phí

Tổng nhu cầu vốn thực hiện chính sách theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh giai đoạn

2017-2020 là : 306.574,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 105.741,5 triệu đồng (ĐTPT: 67.257 triệu đồng; SN: 1.483 triệu đồng); vốn vay NHCSXH: 199.645 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương 1.188 triệu đồng.

Tuy nhiên, nguồn ngân sách có hạn, năm 2018 trung ương chậm phân bổ vốn thực hiện Chính sách 2085 nên đến năm 2019 mới bắt đầu triển khai thực hiện Chính sách này. Trong quá trình chờ đợi nguồn vốn phân bổ về địa phương thì một số đơn vị có dự án định canh định cư tập trung đã sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác (vốn địa phương...) để bố trí đầu tư và hoàn thành một số Dự án như: Dự án Làng Cam, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn; Dự án Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân; Dự án Làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh; Dự án Làng Đăk Xung, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh đã hoàn thành trong giai đoạn này.

Do đó còn lại 02 Dự án (Dự án làng suối Diếp, xã Canh Hòa, huyện Vân Canh và Dự án Làng Suối Đá, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh). Song do Dự án Làng suối Diếp, xã Canh Hòa, huyện Vân Canh nhiều lần thay đổi địa điểm và chưa giải phóng mặt bằng nên không có phân bổ vốn thực hiện, còn lại Dự án Làng Suối Đá, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh là được phân bổ vốn thực hiện theo Chính sách 2085. Đồng thời, một số địa phương cũng điều chỉnh đối tượng nhận hỗ trợ vốn vay, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, chuyển đổi hỗ trợ nghề.... Cụ thể:

Tổng nguồn vốn được ngân sách trung ương bố trí thực hiện Chính sách từ năm 2019 đến năm 2021 là 8.653 triệu đồng (trong đó 445 triệu đồng có năm trước chuyển sang, phân bổ trong năm 8.208 triệu đồng), giải ngân 5.484,107 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm thực hiện 3.168,893 triệu đồng.

2.2. Kết quả triển khai thực hiện chính sách

2.2.1. Chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Chính sách hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề).

Năm 2019-2020, ngân sách trung ương cấp 625 triệu đồng (năm trước chuyển sang 55 triệu đồng, phân bổ trong năm 570 triệu đồng) thực hiện giải ngân 447,5 triệu đồng, hỗ trợ được 69 hộ thực hiện chuyển đổi nghề, chuyển nguồn năm sau thực hiện 177,5 triệu đồng.

b) Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán.

Năm 2019-2020, ngân sách trung ương cấp 858 triệu đồng (năm trước chuyển sang 390 triệu đồng, phân bổ trong năm 468 triệu đồng), thực hiện giải ngân 745,15 triệu đồng, hỗ trợ được 396 hộ, chuyển nguồn năm sau thực hiện 112,85 triệu đồng.

2.2.2. Chính sách bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư

Vốn ngân sách trung ương bố trí cho Dự án định canh định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh là 7.170 triệu đồng, giải ngân 4.291,457 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm thực hiện 2.878,543 triệu đồng.

2.2.3. Hỗ trợ vốn vay tín dụng ưu đãi

a) Số hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được vay vốn sản xuất kinh doanh 1.065 hộ, kinh phí 45.505 triệu đồng.

b) Số hộ xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ và xử lý rủi ro: không có.

3. Chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/QĐ-TTg (từ năm 2019 đến năm 2020)

3.1. Tình hình chung

a) Số lượng người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số từng năm 2019 và 2020 là 122 người (120 nam, 02 nữ) thuộc 06 huyện như sau:

- Vân Canh: 28 người;
- Vĩnh Thạnh: 32 người;
- An Lão: 40 người;
- Hoài Ân: 13 người;
- Tây Sơn: 07 người;
- Phù Cát: 02 người;

b) Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách của tỉnh từ năm 2019 đến năm 2020: 2.460 triệu đồng, trong đó ngân sách trung ương 1.258 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.202 triệu đồng. Đã thực hiện giải ngân từ năm 2019-2020: 1.688 triệu đồng (ngân sách trung ương: 635 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.053 triệu đồng), chuyển trả ngân sách 333 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm thực hiện 438,8 triệu đồng.

3.2. Kết quả thực hiện chính sách

a) Ban Dân tộc tỉnh:

- Ngân sách trung từ năm 2019-2020 giao 940 triệu đồng, giải ngân 317 triệu đồng, chuyển trả ngân sách 184 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm thực hiện 438,8 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương từ năm 2019-2020 giao 810 triệu đồng, giải ngân 746 triệu đồng, chuyển trả ngân sách 64 triệu đồng.

b) UBND cấp huyện:

- Ngân sách trung từ năm 2019-2020 giao 318 triệu đồng, giải ngân 318 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương từ năm 2019-2020 giao 392 triệu đồng, giải ngân 307 triệu đồng, chuyển trả ngân sách 85 triệu đồng.

Đã thực hiện cấp Báo Dân tộc & Phát triển của Ủy ban Dân tộc và Báo Bình Định cho 122 người có uy tín trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho người có uy tín gặp khó khăn do thiên tai 114 người; tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng cung cấp thông tin tổ chức tại thành phố Quy Nhơn; thăm hỏi ốm đau; tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các tỉnh miền Trung; tiếp đón

các đoàn đại biểu người có uy tín các tỉnh đến thăm, làm việc; các khoản chi phí xăng, xe, công tác phí...đi kiểm tra, thăm hỏi, động viên người có uy tín....

Ủy ban nhân dân các huyện đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách dân tộc đến người có uy tín; tổ chức tập huấn, cung cấp thông tin cho người có uy tín; tổ chức chọn cử đưa đón người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh do Ban Dân tộc tỉnh tổ chức; Kịp thời thăm hỏi, động viên, khích lệ những người có uy tín.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

* Về công tác quản lý, điều hành thực hiện các chính sách, chương trình, đề án trên địa bàn tỉnh, huyện.

- Về việc triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án đều thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu, xây dựng được quy chế hoạt động cho Ban Chỉ đạo; ngoài ra, Ban Chỉ đạo có Tổ giúp việc là lãnh đạo các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở, ban, ngành của tỉnh và của huyện;

- Định kỳ 6 tháng, hằng năm, Ban Chỉ đạo và Thường trực Ban Chỉ đạo họp thông qua một số nội dung lớn, quan trọng, như: Phân bổ kinh phí để thực hiện dự án, chính sách của Chương trình; kết quả thực hiện hằng năm Chương trình mục tiêu; sơ kết giữa kỳ; giải quyết những vướng mắc, phát sinh từ các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Các sở, ban, ngành của tỉnh là thành viên của Ban Chỉ đạo tham gia các dự án, chính sách, hoạt động của Chương trình; chủ động triển khai cho các đơn vị, địa phương thực hiện các nội dung của Chương trình; đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn cho các huyện;

- Trong quá trình tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phân công các sở, ban, ngành về đứng chân trên địa bàn các huyện.

* Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của từng chương trình, chính sách.

- Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm bình quân 1,83%/năm, đạt và vượt kế hoạch (từ 1,5%-2%/năm). Riêng các huyện nghèo đã giảm bình quân 6,5%/năm, đạt và vượt kế hoạch (5%/năm);

- Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số: Đảm bảo 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn đã tiếp cận đầy đủ thẻ BHYT, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân trên 92%;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, làng được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng;

- 95% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm

sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới.

2. Hạn chế, vướng mắc

- Về cơ chế, chính sách: Nguồn vốn của các chính sách, chương trình (các hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, duy tu bảo dưỡng,...) còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương; một số công trình nằm rải rác ở vùng sâu, vùng xa ý thức bảo vệ của nhân dân còn hạn chế, sau thời gian sử dụng công trình bị xuống cấp, không có kinh phí nâng cấp, duy tu sửa chữa và bảo dưỡng các công trình;

- Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của đời sống dân cư, chưa có tính bền vững; chênh lệch về mức sống và các dịch vụ: y tế, giáo dục, thông tin... giữa đồng bằng và miền núi và nhóm dân cư người kinh - đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn chênh lệch;

- Việc tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, phổ biến thông tin, tuyên truyền hoặc tham quan học tập kinh nghiệm trong thời gian ngắn, do đó một số người có uy tín ở tại các thôn/làng/khu phố vùng sâu, vùng xa tham gia gặp không ít khó khăn như chuẩn bị cho việc đi lại, sắp xếp bố trí thời gian để tham gia; chế độ thù lao hàng tháng cho người có uy tín không có, mức hỗ trợ khó khăn, thăm ốm đau còn thấp, chưa đảm bảo tối thiểu cho việc đi lại của người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào ở cơ sở.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Nguồn vốn bố trí còn thấp, chưa đáp ứng so với mục tiêu và nhu cầu của Chương trình; năng lực cán bộ ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn hạn chế; sự phối hợp, hướng dẫn của các bộ, ngành ở TW và sở, ban, ngành và các địa phương có lúc chưa kịp thời, làm cho cấp dưới bị động, nhất là ở cơ sở còn lúng túng trong quán triệt sự chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh để tổ chức thực hiện chưa kịp thời;

- Một số người có uy tín còn hạn chế về một số mặt nhất định như: tuổi quá cao, sức khỏe yếu, trình độ nhận thức còn giới hạn, hoàn cảnh gia đình vẫn còn khó khăn, từ đó cũng làm chi phối và ảnh hưởng phần nào đến việc hoạt động của người uy tín.

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thấp trong khi nhu cầu của người dân cao, rất cần sự hỗ trợ cải tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao dần chất lượng sản phẩm, phù hợp tính cạnh tranh của thị trường;

- Phần lớn các xã ĐBKK là nằm trên vùng đồi núi xa xôi, khó khăn về

mọi mặt, dân cư sống phân tán, cơ sở hạ tầng thấp, trình độ sản xuất thấp, tỷ lệ nghèo cao.... Nhìn chung là điểm xuất phát về trình độ phát triển của khu vực này còn khá thấp là nguyên nhân quan trọng hạn chế thực hiện.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ỦY BAN DÂN TỘC

1. Quan tâm Xem xét việc cấp kinh phí hỗ trợ cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hàng tháng hoặc quý với mức lương tối thiểu. (*mức tương đương như đối với các chức danh cán bộ thôn*). Đồng thời hỗ trợ kinh phí hoạt động, kinh phí đi lại cho người có uy tín, để người có uy tín có điều kiện và phát huy vai trò trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc;

2. Hàng năm giao cho cấp huyện được tổ chức cho người có uy tín tham quan, học tập kinh nghiệm ở các huyện giáp ranh trong và ngoài tỉnh.

3. Cần tăng thêm 50% kinh phí đối với các định mức hỗ trợ cho các nội dung như thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, thăm khó khăn, thiên tai, thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán cho người có uy tín./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu VT, K3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

*Phụ lục***TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN
MỘT SỐ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

STT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Sử dụng và quyết toán	Hủy dự toán, chuyển trả NS cấp trên	Chuyển nguồn, kéo dài sang năm sau thực hiện	Ghi chú
A	B		2	4	5	6	7
I	CHƯƠNG TRÌNH 135	4.482	106.994	102.999	3.663	4.814	(1)
1	Năm 2019-2020	4.482	106.994	102.999	3.663	4.814	
-	NSTW	3.424	98.287	94.547	3.663	3.501	
-	NSDP (tỉnh)	980	6.230	6.106	0	1.104	
-	NSDP (huyện)	78	2.477	2.346	0	209	
a	Đầu tư CSHT (Vốn ĐTPT)	2.548	79.713	76.688	759	4.814	
-	NSTW	1.490	71.006	68.236	759	3.501	
-	NSDP (tỉnh)	980	6.230	6.106	0	1.104	
-	NSDP (huyện)	78	2.477	2.346	0	209	
b	Hỗ trợ PTSX	837	15.147	15.238	746	0	
-	NSTW	837	15.147	15.238	746	0	
-	NSDP (tỉnh)						
-	NSDP (huyện)						
c	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	346	3.787	3.649	484	0	
-	NSTW	346	3.787	3.649	484	0	
-	NSDP (tỉnh)						
-	NSDP (huyện)						
d	Duy tu bảo dưỡng công trình	209	5.149	4.971	387	0	
-	NSTW	209	5.149	4.971	387	0	
-	NSDP (tỉnh)		0	0	0	0	
-	NSDP (huyện)		0	0	0	0	
e	Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ	542	3.198	2.453	1.287	0	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	542	3,198	2,453	1,287	0	
-	NSDP (tỉnh)						
-	NSDP (huyện)						
1.1	NĂM 2019	4.482	53.871	54.004	0	4.349	
-	NSTW	3,424	49,392	48,918	0	3,898	
-	NSDP (tỉnh)	980	3,115	3,696	0	399	

-	NSDP (huyện)	78	1.364	1.390		52	
a	Đầu tư CSHT (Vốn ĐTPT)	2.548	40.734	41.085	0	2.197	
-	NSTW	1.490	36.255	35.999		1.746	
-	NSDP (đối ứng tỉnh)	980	3.115	3.696		399	
-	NSDP (đối ứng huyện)	78	1.364	1.390		52	
b	Hỗ trợ PTSX	837	7.323	7.212	0	948	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	837	7.323	7.212		948	
-	NSDP (tỉnh)					0	
-	NSDP (huyện)					0	
c	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	346	1.831	1.943	0	234	
-	NSTW (cấp lại xã)	346	1.831	1.943		234	
-	NSDP (tỉnh)					0	
-	NSDP (huyện)					0	
d	Duy tu bảo dưỡng công trình	209	2.581	2.667	0	123	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	209	2.581	2.667		123	
-	NSDP (tỉnh)					0	
-	NSDP (huyện)					0	
e	Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ	542	1.402	1.097	0	847	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	542	1.402	1.097		847	
-	NSDP (tỉnh)					0	
-	NSDP (huyện)					0	
1.2	NĂM 2020	4.349	53.123	48.995	3.663	4.814	(2)
	NSTW	3.898	48,895	45,629	3,663	3,501	
	NSDP (tỉnh)	399	3,115	2,410	0	1,104	
	NSDP (huyện)	52	1,113	956	0	209	
a	Đầu tư CSHT (Vốn ĐTPT)	2.197	38.979	35.603	759	4.814	
-	NSTW	1.746	34.751	32.237	759	3.501	
-	NSDP (đối ứng tỉnh)	399	3.115	2.410		1.104	
-	NSDP (đối ứng huyện)	52	1.113	956		209	
b	Hỗ trợ PTSX	948	7.824	8.026	746	0	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	948	7.824	8.026	746	0	
-	NSDP (đối ứng tỉnh)	0				0	
-	NSDP (đối ứng huyện)	0				0	
c	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	234	1.956	1.706	484	0	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	234	1.956	1.706	484	0	
-	NSDP (đối ứng tỉnh)	0				0	
-	NSDP (đối ứng huyện)	0				0	
e	Duy tu bảo dưỡng công trình	123	2.568	2.304	387	0	

-	NSTW	123	2.568	2,304	387	0	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0	
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0	
e	Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ	847	1.796	1.356	1.287	0	
-	NSTW (các xã, thị trấn)	847	1.796	1.356	1.287	0	
-	NSĐP (tỉnh)	0				0	
-	NSĐP (huyện)	0				0	
II	CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG	445	8.208	5.484,107	0	3.168,893	(3)
1	Năm 2019-2021	445	8.208	5.484,107	0	3.168,893	
-	NSTW	445	8.208	5.484,107	0	3.168,893	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)						
-	NSĐP (đối ứng huyện)						
a	Hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề)	55	570	447,5	0	177,5	
-	NSTW	55	570	447,5	0	177,5	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)						
-	NSĐP (đối ứng huyện)						
b	Hỗ trợ nước sinh hoạt	390	468	745,15	0	112,85	
-	NSTW	390	468	745,15	0	112,85	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)						
-	NSĐP (đối ứng huyện)						
c	Đầu tư CSHT (Vốn ĐTPT)		7.170	4.291,457	0	2.878,543	
-	NSTW		7.170	4.291,457	0	2.878,543	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)						
-	NSĐP (đối ứng huyện)						
1.1	NĂM 2019	445	593	613	0	425	
-	NSTW	445	593	613	0	425	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0					
-	NSĐP (đối ứng huyện)						
a	Hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề)	55	350	169,5	0	235,5	
-	NSTW	55	350	169,5		235,5	
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0	
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0	

b	Hỗ trợ nước sinh hoạt	390	243	443,5	00	189,5
-	NSTW	390	243	443,5		189,5
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0
1.2	NĂM 2020	425	445	579,65	0	290,35
-	NSTW	425	445	579,65	0	290,35
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)					
-	NSĐP (đối ứng huyện)					
a	Hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề)	235,5	220	278	0	177,5
-	NSTW	235,5	220	278		177,5
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0
b	Hỗ trợ nước sinh hoạt	189,5	225	301,650	0	112,85
-	NSTW	190	225	301,650		113,35
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0
1.3	NĂM 2021	290,35	7.170	4.291,457	0	3.168,893
-	NSTW	290,35	7.170	4.291,457	0	3.168,893
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)					
-	NSĐP (đối ứng huyện)					
a	Đầu tư CSHT (Vốn ĐTPT)		7.170	4.291,457	0	2.878,543
-	NSTW		7.170	4.291,457		2.878,543
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0
b	Hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề)	177,5	0	0	0	177,5
-	NSTW	177,5				177,5
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0
-	NSĐP (đối ứng huyện)	0				0
c	Hỗ trợ nước sinh hoạt	112,85	0	0	0	112,85
-	NSTW	112,85				112,85
-	NSĐP (đối ứng tỉnh)	0				0

-	NSDP (đối ứng huyện)	0				0	
III	CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/QĐ-TTG	0	2.460	1.688	333	438,8	
1	<i>Từ năm 2019-2020</i>		2.460	1.688	333	438,8	
	<i>NSTW</i>	-	1.258	635	184	438,8	
	<i>Ban Dân tộc</i>		940	317	184	438,8	
	<i>Cấp huyện</i>		318	318	-	-	
	<i>NSDP</i>		1.202	1.053	149		
	<i>Ban Dân tộc</i>		810	746	64		
	<i>Cấp huyện</i>		392	307	85		
2	<i>Năm 2019</i>		1.122	785	258	79	
	<i>NSTW</i>		521	258	184	79	
	<i>Ban Dân tộc</i>		362	178	184	-	(4)
	<i>Cấp huyện</i>		159	80		79	
	<i>NSDP</i>		601	527	74	-	
	<i>Ban Dân tộc</i>		405	387	17,612	-	
	<i>Cấp huyện</i>		196	139	57	-	
3	<i>Năm 2020</i>	79	1,338	904	75		
	<i>NSTW</i>	79	737	377	-	438,8	
	<i>Ban Dân tộc</i>	-	578	139		438,8	
	<i>Cấp huyện</i>	79	159	238		-	
	<i>NSDP</i>		601	526	75	-	
	<i>Ban Dân tộc</i>		405	359	46,396	-	
	<i>Cấp huyện</i>		196	168	28,11	-	

Ghi chú:

- (1) Chương trình mục tiêu quốc gia 135 đã được kiểm toán chuyên đề thực hiện tại tỉnh;*
- (2) Năm 2021, đã hoàn trả ngân sách trung ương theo kết luận của KTNN số tiền là 3.663 triệu đồng;*
- (3) Đã thực hiện chuyển nguồn sang năm sau để hoàn trả ngân sách trung ương, trong đó: đã nộp trả theo Kiến nghị KTNN năm 2020 theo QĐ số 1022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định với số tiền là 290,350 triệu đồng;*
- (4) Đã hoàn trả ngân sách trung ương năm 2020 theo Quyết định số 4187/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh.*